

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đào Bích Ngọc
Giảng viên hướng dẫn : Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Đào Bích Ngọc

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đào Bích Ngọc

Mã SV:1212401077

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế toán kiểm toán.

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến: Các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình giảng dạy, truyền đạt những kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành về Kế toán - Kiểm toán và những kinh nghiệm thực tiễn hữu ích cho em trong quá trình nghiên cứu và công tác sau này. Em xin gửi lời cảm ơn đến các cô chú, anh chị tại công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh đã tạo điều kiện cho em trong quá trình khảo sát, thu thập số liệu tại Phòng Kế toán Công ty. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới **Cô giáo: ThS. Hòa Thị Thanh Hương** đã nhiệt tình giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu cho đến khi hoàn thành đề tài.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài khóa luận này không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, chỉ bảo của thầy cô và các bạn để đề tài được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 04 tháng 07 năm 2016
Sinh viên

Đào Bích Ngọc

MỤC LỤC

Lời mở đầu	11
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	12
1.1 Một số vấn đề chung về Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC	12
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	12
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC).....	12
1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế	12
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	13
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính	13
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính	13
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	14
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính	14
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính	15
1.1.5.1 Trình bày trung thực.....	15
1.1.5.2 Hoạt động liên tục	15
1.1.5.3 Cơ sở dồn tích	15
1.1.5.4 Nhất quán	15
1.1.5.5 Trọng yếu và tập hợp	15
1.1.5.6 Bù trừ.....	16
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng BTC	16
1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính	16
1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	16
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính	17
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	17
1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính	17
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong Doanh nghiệp theo QĐ 48/2006 sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC	17
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	17
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán	17
1.2.1.2 Vai trò của Bảng cân đối kế toán	18

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán	18
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán	18
1.2.2 Căn cứ số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	31
1.2.2.1 Căn cứ số liệu lập Bảng cân đối kế toán	31
1.2.2.2 Trình tự trình bày Bảng cân đối kế toán	31
1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	31
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán	39
1.3.1 Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán	39
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	40
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	41
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu	41
1.3.3.2 Phân tích khả năng thanh toán của Doanh nghiệp	43
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH	45
2.1 Khái quát về Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	45
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	45
2.1.1.1 Giới thiệu khái quát Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh	45
2.1.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh những năm gần đây	46
2.1.2 Sơ lược về cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh	47
2.1.3 Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh	49
2.1.3.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	49
2.1.3.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	52
2.2 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	53
2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	53

2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	53
2.3. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	78
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH	79
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	79
3.2 Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh	79
3.2.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty	79
3.2.2 Những hạn chế còn tồn tại trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty	80
3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh	81
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán ..	81
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng	90
3.3.2 Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán	91
KẾT LUẬN	93

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.NĐ-CP	Nghị định của Chính Phủ
11.HĐSXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh
12.NH	Ngắn hạn
13.SXKD	Sản xuất kinh doanh

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	47
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.....	50
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung.....	52
Sơ đồ 2.4. Các bút toán kết chuyển cuối kỳ do kế toán công ty thực hiện	66

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	29
Biểu 1.2. Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản	42
Biểu 1.3. Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn	43
Biểu 2.1 Bảng một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của công ty 3 năm gần đây ..	47
Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng	55
Biểu 2.3 Ủy nhiệm chi của công ty Hoàng Minh.....	56
Biểu 2.4 Giấy báo nợ Ngân hàng BIDV	57
Biểu 2.5 Sổ quỹ tiền gửi.....	58
Biểu 2.6 Trích sổ Nhật ký chung	59
Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 112	60
Biểu 2.8 Trích Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi	61
Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 131 phải thu khách hàng.....	62
Biểu 2.10 Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người mua.....	62
Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 331 phải trả người bán.....	63
Biểu 2.12 Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người bán.....	65
Biểu 2.13 Bảng cân đối phát sinh.....	68
Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán năm 2015 của công ty Hoàng Minh	76
Bảng 3.1. CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH.....	83
Bảng 3.2. CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH.....	85
Biểu 3.3. BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH	88

Lời mở đầu

Duy trì, tồn tại và phát triển là việc mà mọi doanh nghiệp luôn luôn đề cập và hướng đến. Để làm được điều đó thì công tác phân tích báo cáo tài chính và công tác kế toán là yêu cầu cần thiết là rất quan trọng giúp nhà quản lý đánh giá đúng đắn từ đó đưa ra những quyết định hiệu quả trong kinh doanh...

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính được các nhà quản lý hết sức quan tâm, nhìn vào Bảng cân đối kế toán các nhà quản lý có thể nắm bắt được toàn bộ sự biến động tài sản cũng như nguồn hình thành tài sản của công ty.

Qua thời gian thực tập giúp em có thể tìm hiểu công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty Hoàng Minh, em quyết định đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Bài khóa luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận còn được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Bài khóa luận của em được hoàn thiện là nhờ sự trợ giúp, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong công ty, và đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của Giảng viên Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của Doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ Doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng,...)

Hệ thống báo cáo tài chính Doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng Cân đối tài khoản

1.1.1.2 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- Với nhà quản lý doanh nghiệp, báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó các nhà quản lý sẽ phân tích đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Với các cơ quan hữu quan của nhà nước như tài chính, ngân hàng kiểm toán, thuế... BCTC là tài liệu quan trọng trong việc kiểm tra giám sát, hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế

tài chính của doanh nghiệp.

- Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... để họ cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp.

- Với nhà cung cấp, báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán, để từ đó họ quyết định bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay thôi, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán như thế nào cho hợp lý.

- Với khách hàng, báo cáo tài chính giúp cho họ có những thông tin về khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

- Với cổ đông, công nhân viên, họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên báo cáo tài chính.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

BCTC có vai trò quan trọng đối với công tác quản lý Doanh nghiệp cũng như đối với các cơ quan chủ quản và các đối tượng quan tâm. Điều đó, được thể hiện ở những vấn đề sau đây:

- BCTC là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của Doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của Doanh nghiệp.

- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế – kỹ thuật, tài chính của Doanh nghiệp là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị Doanh nghiệp không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp.

1.1.3 Đối tượng áp dụng

- Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

- Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính phải được lập chính xác, trung thực, đúng mẫu biểu đã qui định, có đầy đủ chữ ký của những người có liên quan và phải có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo.

- Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung, trình tự và phương pháp lập theo quyết định của nhà nước, từ đó người sử dụng có thể so sánh, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua các thời kỳ, hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.

- Số liệu phản ánh trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, đủ độ tin cậy và dễ hiểu, đảm bảo thuận tiện cho những người sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính phải đạt được mục đích của họ.

- Báo cáo tài chính phải được lập và gửi theo đúng thời hạn quy định.

Ngoài ra báo cáo tài chính còn phải đảm bảo tuân thủ các khái niệm, nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận và ban hành. Có như vậy hệ thống báo cáo tài chính mới thực sự hữu ích, mới đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các đối tượng sử dụng để ra các quyết định phù hợp.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

1.1.5.1 Trình bày trung thực

Thông tin được trình bày trung thực là thông tin được phản ánh đúng với bản chất của nó, không bị bóp méo hay xuyên tạc dù là vô tình hay cố ý. Người sử dụng thông tin luôn đòi hỏi thông tin phải trung thực để họ đưa ra được những quyết định đúng đắn. Do vậy, xuất phát từ mục đích cung cấp thông tin cho người sử dụng thì nguyên tắc đầu tiên của việc lập báo cáo tài chính là phải trình bày trung thực.

1.1.5.2 Hoạt động liên tục

Khi lập báo cáo tài chính doanh nghiệp phải đánh giá khả năng kinh doanh liên tục và căn cứ vào đó để lập. Tuy nhiên, trường hợp nhận biết được những dấu hiệu của sự phá sản, giải thể hoặc giảm phần lớn quy mô hoạt động của doanh nghiệp hoặc có những nhân tố có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng sản xuất kinh doanh nhưng việc áp dụng nguyên tắc kinh doanh liên tục vẫn còn phù hợp thì cần diễn giải cụ thể.

1.1.5.3 Cơ sở dồn tích

Các báo cáo tài chính (trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) phải được lập theo nguyên tắc dồn tích. Theo nguyên tắc này thì tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản thu nhập và chi phí được ghi sổ khi phát sinh và được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở các niên độ kế toán mà chúng có liên quan.

1.1.5.4 Nhất quán

Để đảm bảo tính thống nhất và khả năng so sánh được của các thông tin trên báo cáo tài chính thì việc trình bày và phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính phải quán triệt nguyên tắc nhất quán giữa các niên độ kế toán. Nếu thay đổi phải có thông báo trước và phải giải trình trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.5.5 Trọng yếu và tập hợp

Trọng yếu là khái niệm về độ lớn và bản chất của thông tin mà trong trường hợp nếu bỏ qua các thông tin này để xét đoán thì có thể dẫn đến các quyết định sai lầm. Do vậy, nguyên tắc này đòi hỏi những thông tin trọng yếu riêng lẻ không được sáp nhập với những thông tin khác mà phải trình bày riêng biệt. Ngược lại những thông tin đơn lẻ không trọng yếu, có thể tổng hợp được thì cần được phản ánh dưới dạng thông tin tổng quát.

1.1.5.6 Bù trừ

Theo nguyên tắc này khi lập các báo cáo tài chính không được phép bù trừ giữa tài sản và các khoản công nợ, giữa thu nhập với chi phí. Trong trường hợp vẫn tiến hành bù trừ giữa các khoản này thì phải dựa trên cơ sở tính trọng yếu và phải diễn giải trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong quá trình lập hệ thống báo cáo tài chính phải đảm bảo thực hiện đồng thời các nguyên tắc trên vì chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, làm cơ sở để các báo cáo tài chính cung cấp được những thông tin tin cậy, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu của người sử dụng trong việc ra quyết định.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng BTC

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính

a, Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu B01 – DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02 – DNN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03 – DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09 – DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu F01 – DNN |
|--------------------------|---------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

b, Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp; Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Ngoài ra các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, và các hợp tác xã thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán trong Doanh nghiệp theo QĐ 48/2006 sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán sẽ được lập dựa trên những số liệu thực tế trong kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Vai trò của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có một vai trò quan trọng, bởi nó là tài liệu để nghiên cứu, đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Đồng thời bảng cân đối kế toán còn thể hiện triển vọng kinh tế tài chính của đơn vị.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

- Chuẩn bị trước khi lập bảng cân đối kế toán

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, nhân viên kế toán cần phải phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán tổng hợp và chi tiết có liên quan, thực hiện việc kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê vào sổ kế toán. Trước khi khoá sổ. Đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, số liệu trên sổ kế toán và số thực kiểm kê, khoá sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

- Lập bảng cân đối kế toán

Khi lập bảng cân đối kế toán, những chỉ tiêu liên quan đến những tài khoản phản ánh tài sản có số dư Nợ thì căn cứ vào số dư Nợ để ghi. Những chỉ tiêu liên quan đến những tài khoản phản ánh nguồn vốn, có số dư Có thì căn cứ vào số dư Có của tài khoản để ghi.

Những chỉ tiêu thuộc các khoản phải thu, phải trả ghi theo số dư chi tiết của các tài khoản phải thu, tài khoản phải trả. Nếu số dư chi tiết là dư Nợ thì ghi ở phần “tài sản”, nếu số dư chi tiết là số dư có thì ghi ở phần “nguồn vốn”.

Một số chỉ tiêu liên quan đến các tài khoản điều chỉnh hoặc tài khoản dự phòng (như TK : 214,159, 229) luôn có số dư có, nhưng khi lên bảng cân đối kế toán thì ghi ở phần tài sản theo số âm; các tài khoản nguồn vốn như 413, 421 nếu có số dư bên Nợ thì vẫn ghi ở phần “nguồn vốn”, nhưng ghi theo số âm.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

- Bảng CĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng CĐKT đều có 5 cột theo thứ tự “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm” hoặc “Số cuối quý” và “Số đầu năm”.

- Nội dung của Bảng CĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp

xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Ngày 04/2011 Bộ Tài chính ra Thông tư số 138/2011/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành kèm theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo đó, điểm thay đổi của Thông tư 138/2011 trên Bảng CĐKT là:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn” – Mã số 320 thành mã số 330
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” – Mã 321 thành mã số 331
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc” – Mã số 322 thành mã số 332
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác” – Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” – Mã số 329 thành mã số 339
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 430 thành mã số 323. Số liệu ghi vào “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có trên Sổ Cái của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu ghi nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” – Mã số 157. Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” – Mã số 328. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thể chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” – Mã số 319 thành mã số 329
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” – Mã số 334. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” là số dư Có của TK

3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 336. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ kế toán chi tiết TK 356.

❖ Phân biệt sự khác nhau về các chỉ tiêu trong BCDKT giữa QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011TT-BTC với QĐ số 15/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 200/2014TT-BTC

✓ Phần Tài sản

- Đổi tên chỉ tiêu của mã 121 từ “Đầu tư tài chính ngắn hạn” thành “Chứng khoán kinh doanh”. Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

- Bổ sung chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” – Mã số 122. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã 123. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

- Bỏ chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” – Mã 129.

- Đổi tên chỉ tiêu của mã 131 từ “Phải thu của khách hàng” thành “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số

đư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã 133.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã 134. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” – Mã 135. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” – Mã 136. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.
- Bỏ chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã 138.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 151 từ “Thuế GTGT được khấu trừ” thành “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 152 từ “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” thành “Thuế GTGT được khấu trừ”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” từ 152 thành 153.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” từ 157 thành 154.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” từ 158 thành 155.
- Đổi tên của mã số 210 từ “Tài sản cố định” thành “Các khoản phải thu dài hạn”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi). Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

- Đổi tên của mã số 211 từ “Nguyên giá” thành “Phải thu dài hạn của khách hàng”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.
- Đổi tên của mã số 212 từ “Giá trị hao mòn lũy kế” thành “Trả trước cho người bán dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.
- Đổi tên của mã số 213 từ “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” thành “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” – Mã số 214. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn” – Mã số 215. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 1283 – “Cho vay”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” – Mã số 216. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” từ mã số 249 thành 219.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 220 từ “Bất động sản đầu tư” thành “Tài sản cố định”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 221 từ “Nguyên giá” thành “TSCĐ hữu hình”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Nguyên giá” từ 211 thành 222.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” từ 222 thành 223.

- Bổ sung chỉ tiêu “TSCĐ thuê tài chính” – Mã số 224. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.
- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 225. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 226. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Bổ sung chỉ tiêu “TSCĐ vô hình” – Mã số 227. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.
- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 228. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 229. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 230 từ “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” thành “Bất động sản đầu tư”. Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.
- Bổ sung chỉ tiêu “Nguyên giá” – Mã số 231. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” – Mã số 232. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Bỏ chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 239.
- Đổi mã số của chỉ tiêu (IV) “Tài sản dài hạn khác” từ 240 thành 260.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 241 từ “Phải thu dài hạn” thành “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.
- Đổi mã số chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” từ 213 thành 242.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” từ 248 thành 260.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” từ 230 thành 250.

- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” – Mã số 251. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” – Mã số 252. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” – Mã số 253. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” – Mã số 254. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Bổ sung chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” – Mã số 255. . Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288.
- Bổ sung chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” – Mã số 261. Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.
- Bổ sung chỉ tiêu “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” – Mã số 262. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại”. Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuê hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuê thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Bổ sung chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu (1) “Tài sản dài hạn khác” từ 248 thành 268.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” từ 250 thành 270.

✓ Phần Nguồn vốn

- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 311 từ “Vay ngắn hạn” thành “Phải trả người bán ngắn hạn”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 312 từ “Phải trả cho người bán” thành “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 313 từ “Người mua trả tiền trước” thành “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 314 từ “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” thành “Phải trả người lao động”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 315 từ “Phải trả người lao động” thành “Chi phí phải trả ngắn hạn”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 316 từ “Chi phí phải trả” thành “Phải trả nội bộ ngắn hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” – Mã số 317. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” từ 328 thành 318.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” – Mã số 319. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 138, 344.
- Bổ sung chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” – Mã số 320. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” từ 329 thành 321.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” từ 323 thành 322.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ bình ổn giá” – Mã số 323. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” từ 327 thành 324.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 331 từ “Vay và nợ dài hạn” thành “Phải trả người bán dài hạn”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 332 từ “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” thành “Người mua trả tiền trước dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ

vào sổ phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

- Bổ sung chỉ tiêu “Chi phí phải trả dài hạn” – Mã số 333. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 “Chi phí phải trả”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 334 từ “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” thành “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” – Mã số 335. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 336 từ “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” thành “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” – Mã số 337. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 338 từ “Phải trả, phải nộp dài hạn” thành “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 339 từ “Dự phòng phải trả dài hạn” thành “Trái phiếu chuyển đổi”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu ưu đãi” – Mã số 340. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).
- Bổ sung chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” – Mã số 341. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” từ 339 thành 342.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” từ 336 thành 343.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 411 từ “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thành “Vốn góp của chủ sở hữu”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết” – Mã số 411a. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

- Bổ sung chỉ tiêu “Cổ phiếu ưu đãi” – Mã số 411b. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 412 từ “Thặng dư vốn chủ sở hữu” thành “Thặng dư vốn cổ phần”.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 413 từ “Vốn khác của chủ sở hữu” thành “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” từ 413 thành 414.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ” từ 414 thành 415.
- Đổi tên chỉ tiêu của mã số 416 từ “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” thành “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” từ 415 thành 417.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” – Mã số 418.
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 419. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 420. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.
- Đổi mã số của chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” từ 417 thành 421.
- Bổ sung chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” - Mã số 421a. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Bổ sung chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” - Mã số 421b. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” - Mã số 422. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.
- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí và quỹ khác” - Mã số 430.
- Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” – Mã 431. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Bổ sung chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”- Mã số 432. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

Sau đây là Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Biểu 1.1)

Biểu 1.1 Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư 138/2011TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Đơn vị :.....

Mẫu số B 01 – DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư dài hạn khác	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn khác	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài			
2- Vật tư, hàng hoá, hàng gửi bán, công nợ			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5- Ngoại tệ các loại			

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Căn cứ số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Căn cứ số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự trình bày Bảng cân đối kế toán

Gồm 6 bước lập Bảng Cân đối kế toán:

- ✓ Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- ✓ Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- ✓ Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- ✓ Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- ✓ Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.
- ✓ Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- Cột “Mã số”- cột B: tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo
- Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán
- Số liệu ở cột số 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố
- Số liệu ở cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết được lập như sau:

Phân: TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, TK 112 “Tiền gửi Ngân hàng”, trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh vào số dư nợ TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK121 các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo..

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ các khoản tương đương tiền và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn), bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn – Mã số 121:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”(mã số 110)

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – Mã số 129

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” là số dư có của TK1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài

chính ngắn hạn” trên Sổ kế toán chi tiết của TK159 “Các khoản dự phòng”. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

III. Các khoản phải thu ngắn hạn – Mã số 130

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng – Mã số 131

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK131 “Phải thu của khách hàng” được phân loại là ngắn hạn

2. Trả trước cho người bán – Mã số 132

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi các chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư nợ trên bảng tổng hợp chi tiết của TK331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết phải trả người bán.

3. Các khoản phải thu khác – Mã số 138

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ ngắn hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (Không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là số dư có chi tiết TK1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK1592. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho – Mã số 141

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ kế toán chi tiết của TK159 “Các khoản dự phòng”. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ – Mã số 151

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước – Mã số 152

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” căn cứ vào số dư nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ – Mã số 157

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK1388 “Phải thu khác”, (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ Cái hoặc trên sổ chi tiết TK1388.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định- Mã số 210

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

1. Nguyên giá - Mã số 211

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 212

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của các tài khoản TK2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình”; TK2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài

chính” và TK2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang– Mã số 213

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 241, “Xây dựng cơ bản dở dang”, trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 220

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. Nguyên giá – Mã số 221

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái

2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 222

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 230

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – Mã số 239

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 240

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. Phải thu dài hạn – Mã số 241

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản 131, 138, 338 (chi tiết các tài khoản phải thu dài hạn).

2. Tài sản dài hạn khác - Mã số 248

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 1592. Số liệu này ghi âm (***)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

Phần: NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. NỢ NGẮN HẠN – Mã số 310

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay ngắn hạn – Mã số 311

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

2. Phải trả cho người bán – Mã số 312

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng”. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

5. Phải trả người lao động – Mã số 315

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động”

6. Chi phí phải trả – Mã số 316

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK138 “Phải thu khác”, trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338,138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn)

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi – Mã số 323

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ - Mã số 327

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên sổ kế toán chi tiết TK171.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn – Mã số 328

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK3387 (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện tròn vòng 12 tháng tới).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 329

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản ngắn hạn).

II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330

Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329

1. Vay và nợ dài hạn – Mã số 331

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “vay và nợ dài hạn” là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 3411 “Vay dài hạn”, TK3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có TK34131 trừ (-) dư nợ TK34132 cộng (+) dư có TK34133 trên sổ kế toán chi tiết TK341.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm – Mã số 332

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn – Mã số 334

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết 3387 (số doanh thu chưa thực hiện có thời

hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư có TK3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã số 336

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác – Mã số 338

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331, 338, 138, 131 được phân theo loại là dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn) và số dư có TK3414 “nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết của TK341 “Vay, nợ dài hạn”.

6. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 339

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản dài hạn).

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400

Mã số 400 = Mã số 410

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 410

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ – Mã số 414

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái- Mã số 415

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái là số dư Có tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**).

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 416

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư có TK418 “các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 417

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có TK421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 – “Tài sản thuê ngoài” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Nhiệm vụ phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn

và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính Doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn. Trong đó, phương pháp so sánh, và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

a, Phương pháp so sánh

- So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một số bộ phận hay tổng thể chung cùng tính chất.
- So sánh chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.
- So sánh chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

b, Phương pháp cân đối

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản
- Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản

Là thực hiện so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ. Đồng thời phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để nhận thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Hai tỷ suất sau sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp

+ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Ta có bảng phân tích sự biến và động cơ cấu tài sản như sau (Biểu 1.2)

Biểu 1.2. Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản

STT	CHỈ TIÊU	Cuối năm (đ)	Đầu năm (đ)	So sánh		Tỷ trọng	
				Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I	Tiền và các khoản tương đương tiền						
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III	Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV	Hàng tồn kho						
V	Tài sản ngắn hạn khác						
B	TÀI SẢN DÀI HẠN						
I	Tài sản cố định						
II	Bất động sản đầu tư						
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV	Tài sản dài hạn khác						
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn

Là thực hiện so sánh sự biến động trên tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối kỳ so với đầu kỳ. Đồng thời phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để nhận thấy mức độ biến động và việc sử dụng vốn của doanh nghiệp

Ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau (Biểu 1.3)

Biểu 1.3. Bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn

STT	CHỈ TIÊU	Cuối năm (đ)	Đầu năm (đ)	So sánh		Tỷ trọng	
				Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
A	NỢ PHẢI TRẢ						
I	Nợ ngắn hạn						
II	Nợ dài hạn						
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I	Vốn chủ sở hữu						
	TỔNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2 Phân tích khả năng thanh toán của Doanh nghiệp

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có hợp lý hay chưa?

Các chỉ tiêu chủ yếu cần quan tâm :

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp? Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của DN càng thấp và ngược lại

Tài sản ngắn hạn

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = _____

Tổng số nợ ngắn hạn

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa các loại tài sản có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ.

Hệ số thanh toán nhanh =
$$\frac{\text{Tiền, tương đương tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn} + \text{Các khoản phải thu NH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Tiền + Tương đương tiền

Hệ số thanh toán tức thời = _____

Tổng số nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ ngắn hạn của DN bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Tùy thuộc vào tính chất và chu kì kinh doanh của từng DN mà chỉ tiêu này có trị số khác nhau. Tuy nhiên thực tế cho thấy, trị số của chỉ tiêu không nhất thiết phải bằng 1 thì DN mới đảm bảo khả năng thanh toán nhanh, bởi vì tử số của chỉ tiêu được xác định tối đa trong khoảng thời gian ba tháng trong khi mẫu số lại được xác định trong khoảng một năm hoặc một chu kì kinh doanh. Một điều khẳng định chắc chắn rằng, nếu hệ số của chỉ tiêu quá nhỏ, DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ (nhất là nợ đến hạn) vì không đủ Tiền và tương đương tiền do đó DN có thể phải bán gấp, bán rẻ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ để trả nợ. Khi trị số của chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 1 mặc dù sẽ đảm bảo thừa khả năng thanh toán nhanh song do lượng Tiền và tương đương tiền quá nhiều nên sẽ phần nào làm giảm hiệu quả sử dụng vốn, từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

2.1 Khái quát về Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

2.1.1.1 Giới thiệu khái quát Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh
- Tên giao dịch quốc tế: Hoang Minh Engineering and Trading Joint Stock Company
- Tên viết tắt: Hoang Minh SJC
- Địa chỉ: số 27 An Thái – Khu 2 – Phường Bình Hàn – Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương – Việt Nam
- VPGD: Số 63 Nguyễn Công Trứ – Hai Bà Trưng – Hà Nội
- Tel: (84) 0435380536 / Fax: (84) 0435380537
- Mã số thuế: 0800379690
- Người đại diện: Giám đốc Đỗ Viết Khánh

Công ty Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 040300589 ngày 18/05/2007 được thay đổi lần 5 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Dương phê chuẩn.

Theo đó, Công ty hoạt động dưới hình thức cổ phần, hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh Nghiệp do Quốc hội nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kì họp thứ 8 năm 2005 thông qua.

Là một công ty trẻ về tuổi đời song nhờ phát huy tối đa tiềm năng về tài chính, công nghệ, đồng thời hoạch định về chiến lược kinh doanh một cách bài bản, chặng đường vừa qua của Hoàng Minh đã ghi dấu những bước đi vững chắc, bước đầu tạo dựng được uy tín thương hiệu

Những năm qua, do nhận thức được tầm quan trọng cũng như tiềm năng của ngành cơ khí, kim khí,... công ty đã liên tục mở rộng và không ngừng phát triển, nhờ đó nắm giữ được thị phần lớn trên thị trường, có được một lượng khách hàng ổn định, tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm, nâng cao chất lượng phục vụ lợi ích khách hàng một cách tốt nhất.

Lĩnh vực chính

*) Thiết kế, thi công, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng

- Các hệ thống Điện dân dụng và Công nghiệp, điện nhẹ
- Điều hòa, thông gió
- Cấp thoát nước, hóa chất, vệ sinh
- Gia công kết cấu thép và Cơ khí, nhà xưởng

Chi tiết như sau:

- ◆ Thi công xây dựng các trạm điện 6kV
- ◆ Thi công xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ
- ◆ Thiết kế, thi công di chuyển các layout cho các dây chuyền

*) Cung cấp thương mại:

- Thiết bị Điện, Đo lường, Điều khiển
- Thiết bị công nghiệp nặng và nhẹ, thiết bị cầm tay

Chi tiết như sau:

- ◆ Cung cấp sơn, que hàn, và máy móc thiết bị gia công chế tạo, vật tư
- ◆ Cung cấp hệ thống cáp thép công cụ
- ◆ Cung cấp hệ thống máy móc, điều khiển tự động cho các dây chuyền

2.1.1.2 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh những năm gần đây

a, Thuận lợi

Nhìn tổng thể nền kinh tế hiện nay và sự đổi mới ngày càng mạnh mẽ của đất nước trong cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thì ngành công nghiệp cơ khí đóng vai trò hết sức quan trọng tạo đà cho đất nước phát triển góp phần xây dựng lên những công trình vĩ đại cũng chính vì vậy mà ngành công nghiệp cơ khí nói chung và Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh nói riêng trong thời gian tới sẽ có nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ hơn và là một ngành mũi nhọn trong tương lai được mọi người quan tâm.

Môi trường hội nhập kinh tế quốc tế cũng mang lại cho ngành cơ khí những cơ hội phát triển, mở ra khả năng lựa chọn công nghệ, sản phẩm. Công ty sẽ có điều kiện tiếp cận các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại để đi tắt, đón đầu trong một số lĩnh vực kinh doanh của mình

b, Khó khăn

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến Doanh nghiệp gặp khó khăn là thiếu vốn, bởi đây là điều kiện tiên quyết để có thể có được nguồn vốn đầu tư

trang, thiết bị tiên tiến nếu muốn làm ra những sản phẩm có chất lượng cao. Với lợi nhuận của Doanh nghiệp chỉ đạt bình quân từ 3 đến 5%/năm trong khi lãi suất của ngân hàng cho vay lên tới 15 đến 17%/năm, doanh nghiệp không dám vay vì cầm chắc thua lỗ. Doanh nghiệp không nằm trong số các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất ưu đãi nên thực sự gặp khó khăn về vốn.

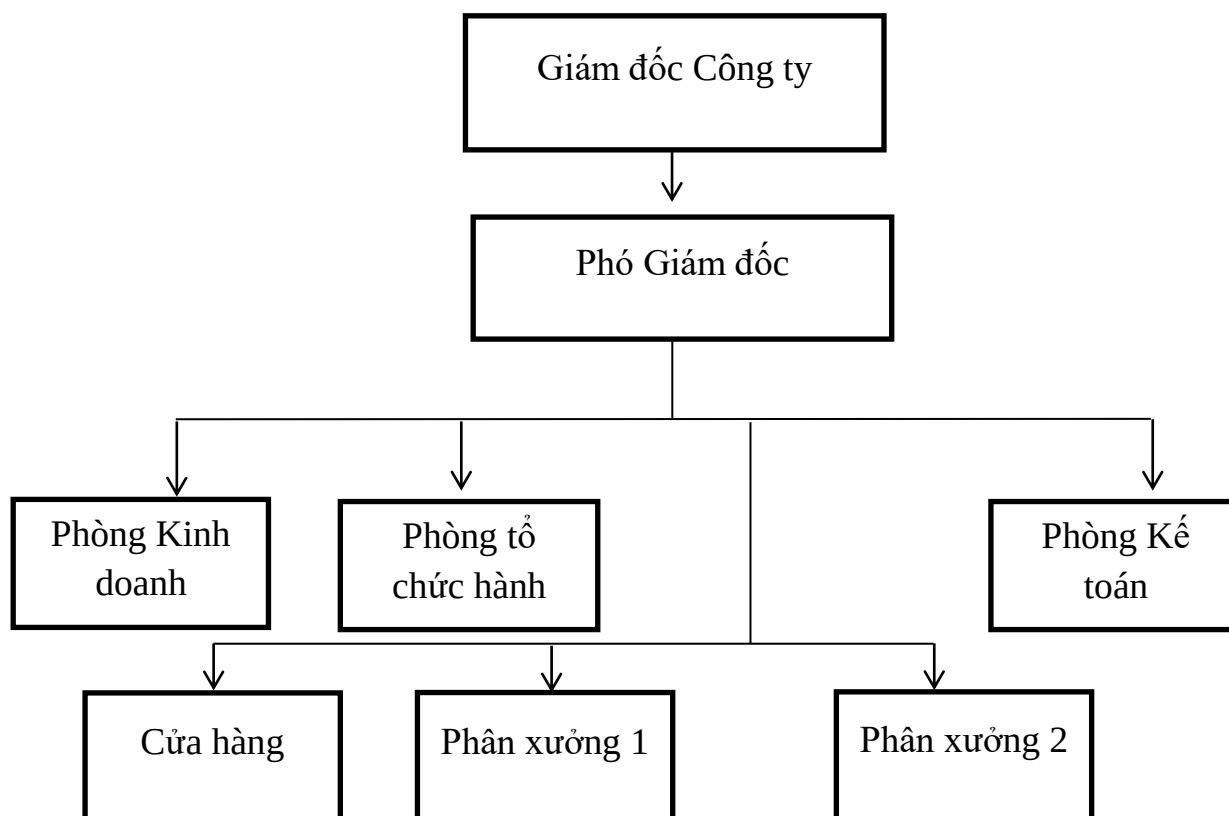
c, Thành tích đạt được dựa trên những chỉ tiêu kinh tế cơ bản trong 3 năm gần đây của công ty như sau : **(Biểu 2.1)**

Biểu 2.1 Bảng một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của công ty 3 năm gần đây
Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
Tổng doanh thu	8.456.704.998	12.635.182.629	20.082.928.182
Tổng chi phí	8.416.896.731	12.179.879.703	19.190.967.261
Lợi nhuận thuần	40.808.267	455.302.926	891.960.921

2.1.2 Sơ lược về cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh có bộ máy tổ chức tập trung gọn nhẹ. Đứng đầu là Giám đốc, tiếp đến là Phó Giám đốc và các phòng chức năng



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Chức năng nhiệm vụ phân cấp nội bộ công ty:

** Giám đốc công ty*

Là người đứng đầu công ty, đồng thời là người trực tiếp lãnh đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty qua bộ máy lãnh đạo của công ty. Giám đốc là người chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về mọi hoạt động đối nội và đối ngoại của công ty.

** Phó Giám đốc*

Tham mưu cho lãnh đạo giám đốc về điều hành nội bộ, về hoạch định, thiết lập, phổ biến, triển khai chính sách, mục tiêu của công ty.

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo kinh doanh, theo dõi tiến độ kinh doanh, tìm nguyên nhân, đề xuất biện pháp điều chỉnh khắc phục, phòng ngừa kịp thời.

Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận phòng ban trong công ty.

** Phòng kinh doanh*

Tham mưu cho giám đốc công ty về kế hoạch kinh doanh và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả, đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định tình hình công nợ theo các hợp đồng kinh tế đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch kinh doanh, triển khai nhiệm vụ cho các phòng ban các bộ phận, lên kế hoạch cho phương hướng sản xuất trong kỳ kinh doanh tiếp theo.

Nắm bắt và tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

** Phòng tổ chức hành chính*

Quản lý công tác hành chính văn thư, bảo mật, thông tin liên lạc, đánh máy...xây dựng và áp dụng các chế độ quy định nội bộ về quản lý sử dụng lao động, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty trong việc thực hiện các chính sách đối với người lao động.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng kỷ luật trong doanh nghiệp.

** Phòng kế toán*

Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ kế toán theo đúng quy định của pháp luật.

Lập và quản lý các sổ sách kế toán theo quy định của chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.

Lập, trình ký, chuyển nộp các báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành.

Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính, đề xuất lên giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho ban lãnh đạo những hoạt động tài chính, những thông tin cần thiết để kịp thời điều chỉnh quá trình hoạt động kinh doanh trong công ty.

** Phân xưởng*

Tham mưu, giúp việc Giám đốc, Lãnh đạo công ty trong lĩnh vực thi công, thiết kế, lắp ráp, sửa chữa các thiết bị, công trình xây dựng, hệ thống tường rào, dây chuyền sản xuất và các lĩnh vực khác được phân công

Thi công, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, công trình theo tiến độ, kế hoạch, phương án, dự toán đã được phê duyệt.

Bảo quản và sử dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật, dụng cụ làm việc được trang bị

Tổ chức bồi dưỡng huấn luyện để nâng cao trình độ, tay nghề cho CBCNV trong phân xưởng.

Mua dụng cụ, vật tư phục vụ công tác sản xuất của Công ty khi được lãnh đạo Công ty giao.

Thường xuyên kiểm tra và thực hiện tốt công tác ATVSLĐ, VSCN, VSMT.

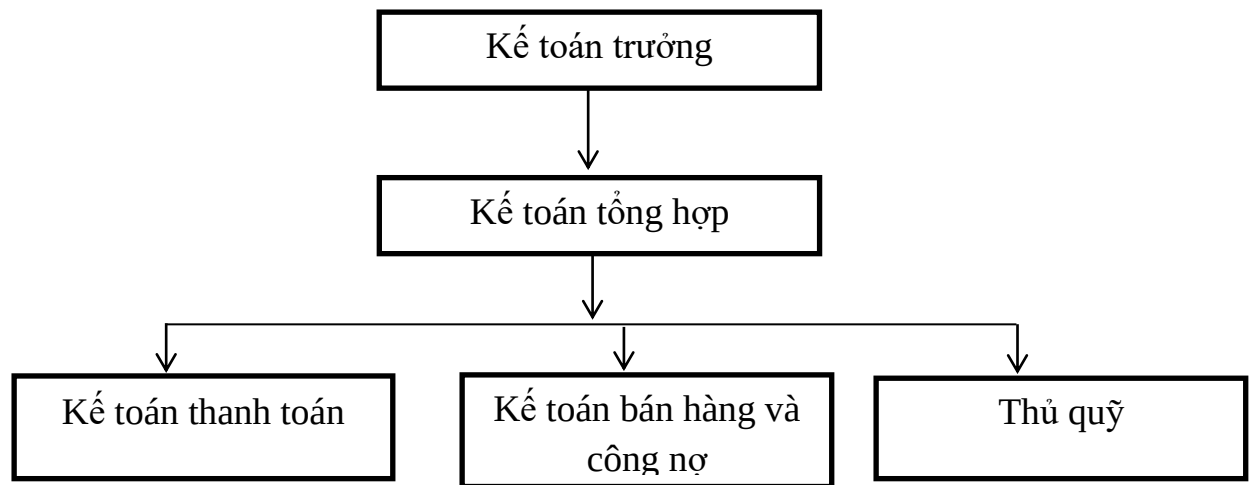
Thường xuyên kiểm tra tình trạng các công trình kiến trúc xây dựng trong toàn đơn vị. Phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng nhỏ và đề xuất lập phương án xử lý các hư hỏng nghiêm trọng để Lãnh đạo xem xét giải quyết.

2.1.3 Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

2.1.3.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh được tổ chức theo hình thức tập trung gọn nhẹ, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Chức năng của từng bộ phận:

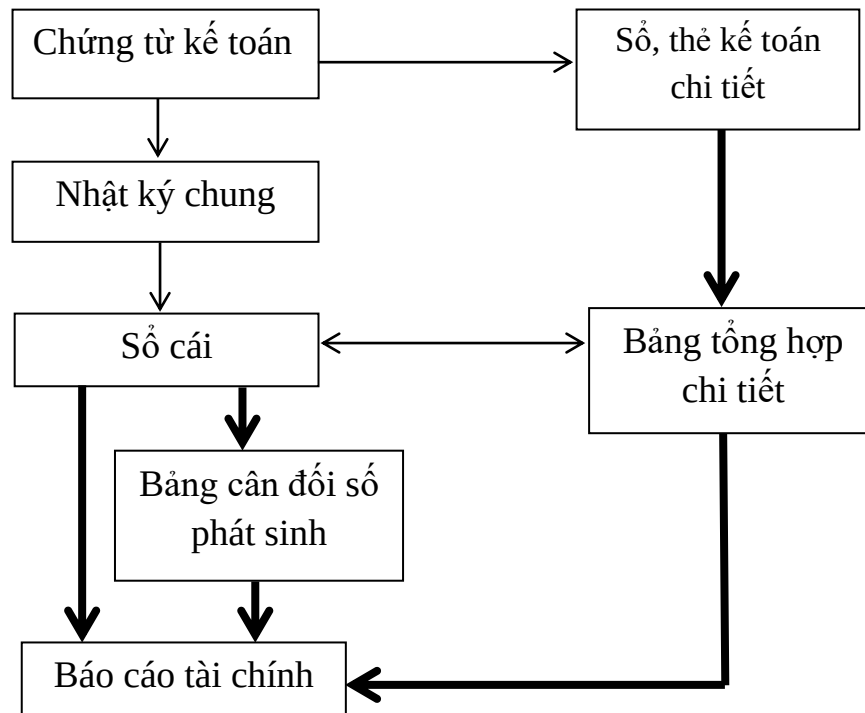
- *Kế toán trưởng*: là người lãnh đạo các nhân viên thuộc quyền quản lý của mình, có trách nhiệm đôn đốc các kế toán viên làm việc có hiệu quả. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán của công ty và chịu sự điều hành của giám đốc.
- *Kế toán tổng hợp*:
 - ✦ Kiểm tra định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - ✦ Kiểm tra sự chính xác giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp
 - ✦ Kiểm tra số dư cuối kỳ có hạch toán đúng và khớp với báo cáo chi tiết hay không
 - ✦ Hạch toán thu nhập, chi phí khấu hao, TSCĐ, công nợ, thuế GTGT, báo cáo thuế,...
 - ✦ Lập báo cáo tài chính theo từng tháng, quý, năm
 - ✦ Lưu trữ dữ liệu kế toán theo quy định
- *Kế toán thanh toán*
 - ✦ Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt
 - ✦ Theo dõi dòng tiền vào, dòng tiền ra của công ty
 - ✦ Theo dõi việc thanh toán của khách hàng
- *Kế toán bán hàng và theo dõi công nợ*:
 - ✦ Theo dõi tình hình thanh toán của công ty với khách hàng
 - ✦ Đối chiếu công nợ của công ty với khách hàng

- ✦ Thực hiện việc ghi chép sổ quỹ
- ✦ Quản lý chứng từ, sổ sách liên quan đến thu, chi tiền mặt
- *Thủ quỹ*
 - ✦ Giữ quỹ tiền mặt và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những mất mát xảy ra và phải bồi thường những mất mát này. Đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ luôn luôn khớp với số dư trên tài khoản sổ quỹ.
 - ✦ Thực hiện các giao dịch đơn giản với ngân hàng như: rút tiền về quỹ, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng, lấy sổ phụ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước....
 - ✦ Tham khảo kế hoạch thu chi tài chính trong tháng, cân đối lượng tiền tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng để thông báo kịp thời cho kế toán trưởng và Tổng giám đốc về số dư quỹ và đề xuất phương án điều chỉnh hợp lý, kịp thời và hiệu quả.
 - ✦ Chi tiền khi có đầy đủ các chứng từ, văn bản kèm theo và có phê duyệt của người có thẩm quyền là Tổng giám đốc, người được uỷ quyền và kế toán trưởng.
 - ✦ Chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản thu chi từ quỹ tiền mặt vào sổ quỹ tiền mặt.
 - ✦ Thực hiện kiểm quỹ hàng ngày và đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ khớp với số dư trên sổ quỹ
 - ✦ Có trách nhiệm chuyển cho kế toán tổng hợp phiếu chi/phiếu thu và các chứng từ đi kèm cho các nghiệp vụ thanh toán từ quỹ (ngay khi phát sinh) để Kế toán tổng hợp kịp thời hạch toán các khoản chi phí đó vào sổ cái một cách đầy đủ và chính xác.

2.1.3.2 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

a, Hình thức ghi sổ

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày $\longrightarrow$
Ghi định kỳ $\longrightarrow$
Kiểm tra, đối chiếu $\longleftrightarrow$

* Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau :

- Sổ nhật ký chung, Sổ cái
- Các sổ thẻ kế toán chi tiết

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và Có trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.

b, Các chính sách kế toán Công ty áp dụng

Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011 TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- * Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- * Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán : Việt Nam đồng.
- * Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kì: Bình quân gia quyền
- * Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- * Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: Phương pháp đường thẳng
- * Phương pháp kế toán thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

2.2 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

2.2.1 Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Bảng cân đối kế toán của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập dựa trên các số liệu sau:

- Sổ cái các tài khoản từ loại 1 đến loại 4 của năm 2015
- Sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết năm 2015
- Bảng cân đối kế toán năm 2014

2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Quy trình thực hiện cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ mỗi tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem việc cập nhật, ghi chép có đầy đủ chứng từ và đúng thứ tự tương

ứng hay không, nếu có sai sót thì phải kịp thời xử lý, khắc phục. Đây được xem là một khâu rất quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính.

Thứ tự kiểm soát như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ Nhật ký chung và kiểm tra, đối chiếu chúng với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh trên sổ.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ Nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số tiền cũng như quan hệ đối ứng tài khoản của nghiệp vụ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật Ký Chung, Sổ Cái.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 07/03/2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh chuyển khoản thanh toán tiền dầu mỡ INV4026NHO số tiền 40.986.000 VNĐ, chuyển khoản qua ngân hàng BIDV, ngân hàng gửi lệnh chuyển tiền 07/03/2015

- Hóa đơn GTGT (Biểu 2.2)
- Ủy nhiệm chi (Biểu 2.3)
- Giấy báo nợ (Biểu 2.4)
- Sổ quỹ tiền gửi (Biểu 2.5)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu 2.6)
- Sổ cái TK 112 (Biểu 2.7)

Biểu 2.2 Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN

Mẫu số 01GTKT3/002

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: NN/15P

Liên 2: Giao cho người mua

Số 0000154

Ngày 02 tháng 03 năm 2015

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VOSCO

Mã số thuế : 0106325752

Địa chỉ: Số 3, ngõ 129 đường Nguyễn Trãi - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại:

Số tài khoản: 95229919 – NHTMCP Á Châu

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Hoàng Minh

Địa chỉ: Số 27 An Thái, khu 2 phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

MST: 0800379690

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tellus S2M46_P20L	thùng	6	1,223,000	7,338,000
2	Tellus S2 M46_D209L	thùng	2	12,668,000	25,336,000
3	Tellus S2 M68_P40L	thùng	2	2,293,000	4,586,000
Cộng tiền hàng:					37,260,000
Thuế suất GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:			3,726,000
Tổng cộng tiền thanh toán:					40.986.000
Số tiền viết bằng chữ: Bốn mươi triệu chín trăm tám sáu nghìn đồng chẵn.					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.3 Ủy nhiệm chi của công ty Hoàng Minh

Tên : DO VIET KHANH Số mối quan hệ khách hàng : 1708628 Tên doanh nghiệp : CTY CP CO KHI TM HOANG MINH			
Chuyển tiền trong nước			
Trang chủ [] >> Thanh toán [] >> Chuyển tiền điện tử [] >> Chuyển tiền trong nước [] >> Vắn tin giao dịch thanh toán []			
Chi tiết ghi nợ			
Số tài khoản ghi nợ	12510000496671	Chi nhánh ghi nợ	NHTMCP DT VA PTVCN DONG DO
Số tiền ghi nợ/ Loại tiền tệ	VND 40,986,000.00	Ngày giá trị	07/03/2015
Tham chiếu khách hàng			
Chi tiết thanh toán			
Mã người thụ hưởng	ADHOC	Tên người hưởng	Cty co phan Thuong mai va Dịch vụ Vosco
Bank Name	NHTMCP A CHAU	Chi nhánh ngân hàng người hưởng	NHTMCP A CHAU - CN HA NOI
Số tài khoản người hưởng	95229919		
Ngày khởi tạo	07/03/2015	Số tiền thanh toán / Loại tiền tệ	VND 40,986,000.00
Đối tượng chịu phí	Người chuyển	Tài khoản thu phí/ Loại tiền tệ	12510000496671-VND
Nội dung chuyển tiền		Thanh toan tien dau mo INV4026NHO CHUYEN CN DUYEN HAI HAI PHONG	
Thông tin mua bán ngoại tệ			
Tham chiếu hợp đồng		Cán bộ phụ trách	
Tỷ giá thỏa thuận			
Tổng số phí	16,500.00	Số phí	15,000.00
VAT	1,500.00		
Tham chiếu ngân hàng		Trạng thái	Giao dịch thành công
Maker Name:		Checker 1 Name:	Checker 2 Name:

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.4 Giấy báo nợ Ngân hàng BIDV

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BIDV

Mã GDV: ...

Mã KH: 1708628

GIẤY BÁO NỢ

Ngày: 07/03/2015

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi NỢ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Có : 95229919

Số tiền bằng số : 40.986.000

Số tiền bằng chữ : Bốn mươi triệu, chín tram, tám mươi sáu nghìn đồng chẵn.

Nội dung: ## Thanh toán tiền dầu mỡ INV4026NHO CHUYEN CN DUYEN HAI HAI PHONG ##

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.5 Sổ quỹ tiền gửi

Đơn vị: Công ty CP Cơ khí TM Hoàng Minh
Địa chỉ: 27 An Thái – Bình Hàn – Hải Dương

Mẫu sổ S06-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch: Ngân hàng BIDV

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:.....

Ngày Chứng từ	Ngày ghi sổ	Thu	Chi	Diễn giải	TK đối ứng	Thu	Chi	Tồn
				Số dư đầu năm				188.502.304
		...	...		...	...		...
11/02/2015	11/02/15	BC97		Bùi Kim Anh nộp tiền vào TKNH	1111	80.000.000		180.000.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
07/03/2015	07/03/15		BN82	Thanh toán tiền đầu mở Cty Vosco	331 VOSCO		40.986.000	139.014.000
07/03/2015	07/03/15		BN83	Phí chuyển tiền	6422		16.500	138.997.500
07/03/2015	07/03/15		BN84	Trả tiền hàng theo đơn Cty Vĩnh Long	331 VINHLONG		51.232.500	87.765.000
07/03/2015	07/03/15		BN85	Phí chuyển tiền	6422		16.500	87.748.500
								
				Cộng số phát sinh		24.323.780.495	24.335.248.162	
				Số dư cuối năm				177.034.637

- Sổ này có ... trang, đánh từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.6 Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH

Mẫu số: S03a-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2015

STT	Số chứng từ	Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	Số tiền
...	...	...	...	...	...	...
9	PT115	17/02/2015	Rút tiền từ ngân hàng về nhập quỹ	1111	1122	50,000,000
10	PX150	20/02/2015	Giá vốn hàng bán	632	1561	80,530,400
11	0000152	20/02/2015	Bán thép tấm cho CT Tiến Anh chưa TT	131 TIENANH	5111	135,820,000
12	0000152	20/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	131 TIENANH	3331	13,582,000
...	...	...	...	...	...	...
15	BC60	22/02/2015	Lãi tiền gửi	1122	515	300,000
16	PC55	24/02/2015	Thanh toán tiền gia công chi tiết giá đỡ	156	1111	18,000,000
17	PC55	24/02/2015	Thuế GTGT được khấu trừ	133	1111	1,800,000
18	PX156	24/02/2015	Giá vốn hàng bán	632	156	58,133,600
19	0000158	24/02/2015	Bán hàng cho CT Jurong thanh toán 50% bằng CK	131 JURONG	511	63,968,096
20	0000158	24/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	131 JURONG	3331	6,396,810
...	...	...	...	...	...	...
27	0000154	02/03/2015	Mua hàng chưa thanh toán cho Cty Vosco	156	331 VOSCO	37,260,000
28	0000154	02/03/2015	Thuế GTGT được KT	133	331 VOSCO	3,726,000
29	BN82	07/03/2015	Thanh toán tiền dầu mỡ cho CT CP TM & DV Vosco	331 VOSCO	1122	40,986,000
30	BN83	07/03/2015	Chí phí chuyển tiền	6422	1122	16,500
31	BN84	07/03/2015	TT tiền theo HĐ 5022015 cho CT TNHH XL TM Vinh Long	331 VINHLONG	11212	51,232,500
32	BN85	07/03/2015	Chí phí chuyển tiền	6422	11212	16,500
	...	...	...	...	...	...
			Tổng cộng			169,514,221,366

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.7 Trích sổ cái TK 112

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH

Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên TK: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

NGÀY THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
	Số	Ngày			Nợ	Có
2	3	4	5	6	7	8
			<u>Dư đầu kỳ</u>		<u>198,697,701</u>	-
...	...	...	...	...	...	...
10/01/2015	BC51	10/01/2015	Nhận tiền tạm ứng từ Cty Đại Phát	131 DAIPHAT	20,000,000	-
11/01/2015	BN46	11/01/2015	Tạm ứng tiền mua hàng cho Cty Nhật Nam	331 NHATNAM	-	40,000,000
...	...	...	...	...	...	...
11/02/2015	PC177	11/02/2015	Bùi Kim Anh nộp tiền vào TKNH	1111	80,000,000	-
17/02/2015	BN74	17/02/2015	Rút tiền từ ngân hàng về nhập quỹ TM	1111	-	50,000,000
22/02/2015	BC60	22/02/2015	Lãi tiền gửi	515	300,000	-
...	...	...	...	...	...	...
07/03/2015	BN82	07/03/2015	Thanh toán tiền đầu mở cho CT CP TM & DV Vosco	331 VOSCO	-	40,986,000
07/03/2015	BN83	07/03/2015	Chí phí chuyển tiền	6422	-	16,500
07/03/2015	BN84	07/03/2015	TT tiền theo đơn cho CT TNHH XL TM Vinh Long	331 VINHLONG	-	51,232,500
07/03/2015	BN85	07/03/2015	Chí phí chuyển tiền	6422	-	16,500
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh		24,409,712,239	24,419,440,162
			<u>Dư CK</u>		<u>188,969,778</u>	-

Hải Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Kiểm tra công nợ cuối năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh. Đối chiếu Sổ cái 112 với Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi. Đối chiếu Sổ Cái TK 131 với Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người mua. Đối chiếu Sổ Cái TK 331 với Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người bán

Biểu 2.8 Trích Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH

Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Bảng tổng hợp chi tiết tiền gửi

Năm 2015

Số hiệu TK : 112

STT	Mã KH	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Ngân hàng EXIMBANK	10,195,397		85,931,744	84,192,000	11,935,141	
2	Ngân hàng BIDV	188,502,304		24,323,780,495	24,335,248,162	177,034,637	
	Tổng cộng	198,697,701	-	24,409,712,239	24,419,440,162	188,969,778	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hải Dương ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.9 Trích sổ cái TK 131 phải thu khách hàng

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH
Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên TK: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

NGÀY THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
	Số	Ngày			Nợ	Có
2	3	4	5	6	7	8
			<u>Dư đầu kỳ</u>		<u>754,055,628</u>	
...	...	...	...	...	...	...
20/02/2015	0000152	20/02/2015	Bán thép tấm cho CT Tiên Anh chưa TT	5111	135,820,000	-
20/02/2015	0000152	20/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	3331	13,582,000	-
24/02/2015	0000158	24/02/2015	Bán hàng theo đơn cho CT Jurong thanh toán 50% bằng CK	511	63,968,096	-
24/02/2015	0000158	24/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	3331	6,396,810	-
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh		21,446,988,194	21,647,784,196
			<u>Dư CK</u>		<u>553,660,517</u>	

Hải Dương ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.10 Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người mua

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH

Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người mua

Năm 2015

Số hiệu TK : 131

STT	Mã KH	Tên Khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...	...
22	NHATNAM	Công ty Nhật Nam		400,891	400,891		-	-
23	DAIPHAT	Công ty Đại Phát				20,000,000		20,000,000
24	TIENANH	Công ty Tiến Anh			149,402,000		149,402,000	
25	JURONG	Công ty Jurong			70,364,906		70,364,906	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng		754,456,519	400,891	21,446,988,194	21,647,784,196	720,060,517	166,400,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hải Dương ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.11 Trích sổ cái TK 331 phải trả người bán

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH
Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Mẫu số: S03b-DNN
*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Năm 2015

Tên TK Phải trả người bán

Số hiệu 331

NGÀY THÁNG GHỈ SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	SỐ PHÁT SINH	
	Số	Ngày			Nợ	Có
2	3	4	5	6	7	8
			<u>Dư đầu kỳ</u>			<u>585,407,241</u>
12/01/2015	0000048	12/01/2015	Phải trả phí gia công theo đơn đặt hàng Cty Nhật Nam	1562	-	83,908,000
12/01/2015	0000048	12/01/2015	Thuế GTGT phải nộp	1331	-	8,390,800
15/02/2015	0000339	15/02/2015	Mua hàng theo đơn của cty TNHH Minh Dư	1561	-	290,668,000
15/02/2015	0000339	15/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	1331	-	29,066,800
21/02/2015	0001645	21/02/2015	Mua thép tấm CT Phùng Hưng chưa TT	1561	-	203,400,500
21/02/2015	0001645	21/02/2015	Thuế GTGT phải nộp	1331	-	20,340,050
02/03/2015	0000154	02/03/2015	Mua hàng chưa tt cty Vosco	1561		37,260,000
02/03/2015	0000154	02/03/2015	Thuế GTGT được KT	133		3,726,000
07/03/2015	BN82	07/03/2015	Thanh toán tiền đầu mở cho CT CP TM & DV Vosco	1122	40,986,000	-
07/03/2015	BN84	07/03/2015	Thanh toán tiền theo HĐ 5022015 cho CT TNHH XL TM Vinh Long	1122	51,232,500	-
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng phát sinh		20,621,731,097	20,244,075,340
			<u>Dư CK</u>		<u>-</u>	<u>207,751,484</u>

Hải Dương ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Biểu 2.12 Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người bán

Đơn vị: CÔNG TY CP CƠ KHÍ TM HOÀNG MINH

Địa chỉ: 27 An Thái - Bình Hàn - Hải Dương

Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán người bán

Năm 2015

Số hiệu TK : 331

STT	Mã KH	Tên Khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	...	...	...	...	...	...	...	...
22	NAMHA	Công ty Nam Hà			70,000,000	92,298,800		22,298,800
23	MINHDU	Công ty Minh Dư		30,000,000	30,000,000	319,734,800		319,734,800
24	VOSCO	Công ty Vosco		20,000,000	40,986,000		20,986,000	
25	VINHLONG	Công ty Vĩnh Long			51,232,500			
26	THAIANH	Công ty Thái Anh	3,000,000		-	-	3,000,000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng cộng		3,750,000	589,157,241	20,621,731,097	20,244,075,340	40,612,000	248,363,484

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hải Dương ngày 31 tháng 12 năm 2015

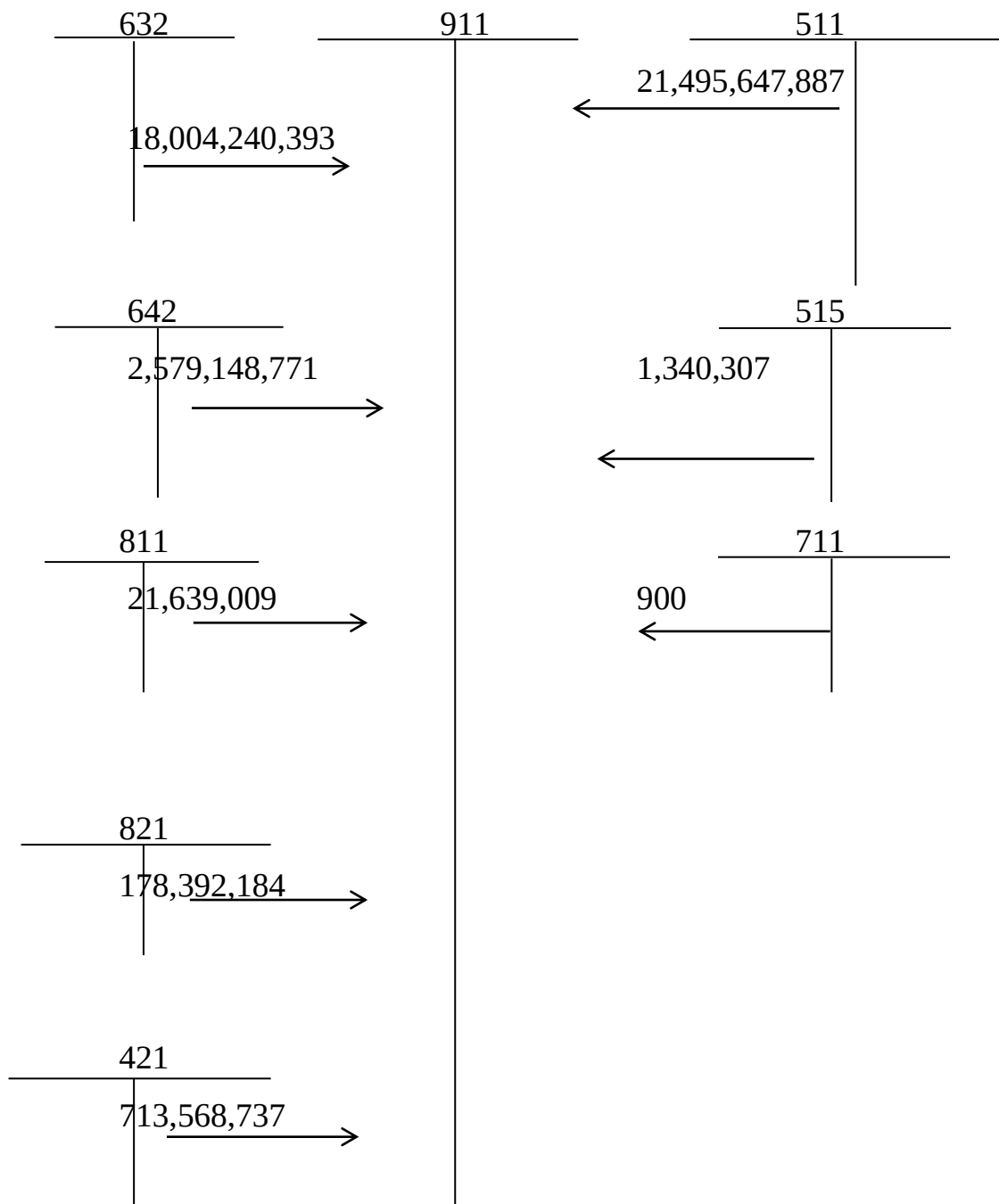
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh



Sơ đồ 2.4. Các bút toán kết chuyển cuối kỳ do kế toán công ty thực hiện

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối phát sinh các tài khoản tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

- Bảng cân đối phát sinh các tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty.
- Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.
- Mục đích của việc lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách: Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền gửi ngân hàng - số hiệu TK 112 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh.

- Cột “Số hiệu TK” là 112
- Cột “Tên tài khoản” là Tiền gửi ngân hàng
- Cột “Dư đầu kỳ”: Số liệu để ghi vào cột “Dư đầu kỳ” bên Nợ của TK 112 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 112 số tiền là: 198,697,701 đồng
- Cột “Phát sinh”: số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột Cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 112, số tiền là: 24,409,712,239 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột Cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 112 số tiền là: 24,419,440,162 đồng.
- Cột “Dư cuối kỳ”: Số liệu để ghi vào cột “Dư cuối kỳ” bên Nợ của TK 112 là số dư nợ cuối năm trên Sổ cái TK 112 số tiền là: 188,969,778 đồng (Biểu 2.7)

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Dưới đây em xin dẫn chứng Bảng Cân đối phát sinh của công ty năm 2015 (**Biểu 2.13**)

Biểu 2.13 Bảng cân đối phát sinh
Năm 2015

Tài khoản	Tên tài khoản	D đầu kỳ				D cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	571,400,106		9,120,688,400	9,666,368,306	25,720,200	
112	Tiền gửi ngân hàng	198,697,701		24,409,712,239	24,419,440,162	188,969,778	
131	Phải thu khách hàng	754,055,628		21,446,988,194	21,647,784,196	553,660,517	
133	Thuế GTGT các khâu trừ	332,737,389		1,861,281,553	2,194,018,942		
138	Phải thu khác			1,365,232,631		1,365,232,631	
141	Tạm ứng			1,400,000,000	1,398,877,639	1,122,361	
142	Chi phí trả trước			49,290,909	6,082,209	43,208,700	
152	Nguyên liệu, vật liệu			1,145,000,000	1,145,000,000		
154	Chi phí SXKD dở dang			893,675,000	893,675,000		
156	Hàng hóa	409,531,616		17,406,737,057	17,110,565,393	705,703,280	
211	Tài sản cố định hữu hình	545,738,151				545,738,151	
214	Hao mòn tài sản cố định		396,198,747		57,638,830		453,837,577
242	Chi phí trả trước dài hạn	15,510,606			8,117,140	7,393,466	
311	Vay ngắn hạn		1,049,958,200	2,309,986,000	2,489,983,500		1,229,955,700
331	Phải trả cho người bán		585,407,241	20,621,731,097	20,244,075,340		207,751,484
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			2,295,829,287	2,330,956,973		35,528,577
334	Phải trả người lao động		995,454	1,410,670,454	1,409,675,000		
335	Chi phí phải trả				995,454		995,454
341	Vay dài hạn		950,000,000				950,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		1,000,000,000				1,000,000,000
421	Lãi nhuận chia phân phối	1,154,888,445			713,568,737	441,319,708	

511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			21,495,647,887	21,495,647,887		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,340,307	1,340,307		
632	Ghi nhận hàng bán			18,004,240,393	18,004,240,393		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			2,579,148,771	2,579,148,771		
711	Thu nhập khác			900	900		
811	Chi phí khác			21,639,009	21,639,009		
821	Chi phí thu nhập doanh nghiệp			178,392,184	178,392,184		
911	Xác định kết quả kinh doanh			21,496,989,094	21,496,989,094		
	Tổng cộng	3,982,559,642	3,982,559,642	169,514,221,366	169,514,221,366	3,878,068,792	3,878,068,792

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán công ty)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại công ty CP Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Hoàng Minh năm 2014

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiếttài khoản và Bảng cân đối phát sinh năm 2015 để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

TÀI SẢN

A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 25,720,200 đồng; TK112 “Tiền gửi ngân hàng” là: 188,969,778 đồng

Mã 110 = 25,720,200 + 188,969,778 = 214,689,978 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 12 tháng mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên số chi tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 720,060,517 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: 40,612,000 đồng.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, tổng số dư Nợ trên sổ cái TK 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ) số tiền là: 1,365,232,631 đồng.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139 = 720,060,517 + 40,612,000 + 1,365,232,631 + 0 = 2,125,905,148 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là: 705,703,280 đồng.

Mã số 141 = 0 + 705,703,280 = 705,703,280 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 705,703,280 + 0 = 705,703,280 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: 1,122,361 đồng, Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” là: 43,208,700 đồng.

Mã số 158 = 1,122,361 + 43,208,700 = 44,331,061 đồng

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

= 0 + 0 + 0 + 44,331,061 = 44,331,061 đồng

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

= 214,689,978 + 0 + 2,125,905,148 + 705,703,280 + 44,331,061 =

3,090,629,467 đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là: 545.738.151 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: (453.837.577) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 545.738.151 + (453.837.577) + 0 = 91.900.574 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái số tiền là: 7.393.466 đồng

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 7.939.466 + 0 = 7.939.466 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 91.900.574 + 0 + 0 + 7.939.466 = 99.294.040 đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200 = 3.090.629.467 + 99.294.040 = 3.189.923.507 đồng.

NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" trên sổ Cái TK 311 số tiền 1.229.955.700 đồng

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" trên Bảng tổng hợp chi tiết 331 số tiền là 248.363.484 đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 131 "Phải thu khách hàng" trên Bảng tổng hợp chi tiết 131 số tiền là 166.400.000

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là 35.528.577 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 "Phải trả người lao động" số tiền là: 0 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ cái số tiền là 995.454 đồng.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329
= 1.229.955.700 + 248.363.484 + 166.400.000 + 35.528.577 = 1.681.243.215
đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Số liệu của chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341 số tiền là 950.000.000 đồng

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 +
Mã số 339 = 950.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 950.000.000 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 1.681.243.215 + 950.000.000 =
2.631.243.215 đồng.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: 1.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: (441.319.708) đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415
+ Mã số 416 + Mã số 417 = 1.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (441.319.708) =
558.680.292 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 2.631.243.215 + 558.680.292 =
3.189.923.507 đồng.

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: *Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại công ty Hoàng Minh năm 2014 (**Biểu 2.14**)

Biểu 2.14 Bảng cân đối kế toán năm 2015 của công ty Hoàng Minh

Mẫu số: B-01/DNN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty cổ phần cơ khí thương mại Hoàng Minh

Mã số thuế:

0 8 0 0 3 7 9 6 9 0

Địa chỉ trụ sở: Số 27, An Thái, Khu 2

Quận/Huyện: Phường Bình Hòa

Tỉnh/Thành

TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.090.629.467	2.270.573.331
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	214.689.978	770.097.807
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.125.905.148	758.206.519
1	1. Phải thu của khách hàng	131		720.060.517	754.456.519
2	2. Trả trước cho người bán	132		40.612.000	3.750.000
3	3. Các khoản phải thu khác	138		1.365.232.631	
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		705.703.280	409.531.616
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	705.703.280	409.531.616
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.331.061	332.737.389
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			332.737.389
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.331.061	
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		99.294.040	165.050.010
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.0	91.900.574	149.539.404
1	1. Nguyên giá	211		545.738.151	545.738.151
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(453.837.577)	(396.198.747)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		15.510.606
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			15.510.606

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Cơ khí TM Hoàng Minh

2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		7.393.466	
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		7.393.466	
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		3.189.923.507	2.435.623.341
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.631.243.215	2.590.511.786
I	I. Nợ ngắn hạn	310		1.681.243.215	1.640.511.786
1	1. Vay ngắn hạn	311		1.229.955.700	1.049.958.200
2	2. Phải trả cho người bán	312		248.363.484	589.157.241
3	3. Người mua trả tiền trước	313		166.400.000	400.891
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	35.528.577	
5	5. Phải trả người lao động	315			995.454
6	6. Chi phí phải trả	316		995.454	
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330		950.000.000	950.000.000
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		950.000.000	950.000.000
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		558.680.292	(154.888.445)
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	558.680.292	(154.888.445)
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(441.319.708)	(1.154.888.445)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.189.923.507	2.435.623.341
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cơ khí thương mại Hoàng Minh đã hoàn thiện.

2.3. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Ở Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Nhìn tổng thể nền kinh tế hiện nay và sự đổi mới ngày càng mạnh mẽ của đất nước trong công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước thì ngành công nghiệp cơ khí chế tạo đóng vai trò hết sức quan trọng tạo đà cho đất nước phát triển, trước những cơ hội và thách thức đó Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh cần có những định hướng phát triển sau:

- Phát triển công ty trở thành nhà cung cấp đáng tin cậy, đáp ứng nhu cầu năng lực phục vụ phát triển kinh tế xã hội
- Phấn đấu kinh doanh tăng trưởng bền vững nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho công ty, cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo chuyên sâu và nâng cao năng lực phục vụ công tác quản lý.
- Điều hành hoạt động kinh doanh tiết kiệm, hiệu quả, an toàn trong thị trường cạnh tranh.

3.2 Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

3.2.1 Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty

- Về tổ chức mô hình quản lý

Mô hình quản lý của công ty tập trung gọn nhẹ, thuận lợi cho việc phân công nhiệm vụ và người đứng đầu là giám đốc công ty có thể dễ dàng quan sát và nắm bắt được toàn bộ hoạt động trong công ty

Các phòng ban hoạt động nhịp nhàng, hoàn thành đúng chức năng, nhiệm vụ và đưa ra các sáng kiến giúp việc cho Giám đốc bằng lĩnh vực, chuyên môn nghiệp vụ đồng thời hỗ trợ, giúp đỡ các phòng ban khác hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, tạo ra một khối đoàn kết nòng cốt của công ty.

- Về bộ máy kế toán công ty

Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh được tổ chức theo hình thức tập trung, toàn bộ công tác kế toán từ việc xử lý chứng từ đến ghi sổ tổng hợp, lập báo cáo tài chính đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với mô hình kế toán tập trung đã giúp bộ máy kế toán của công ty được gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phù hợp với tình hình của công ty. Giúp cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý trong việc ra quyết định.

- Về hệ thống báo cáo tài chính sổ sách của công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48/2006QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 138/2011 TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chứng từ, sổ sách kế toán đều tuân thủ theo đúng quy trình của nhà nước, lập theo mẫu sẵn của Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung nên có quá trình diễn giải tập hợp và ghi chép chứng từ đơn giản, rõ ràng nên công tác tìm kiếm quản lý dữ liệu được tiến hành nhanh chóng thuận lợi.

Các dữ liệu nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh đúng, đầy đủ, quá trình luân chuyển chứng từ tuân thủ theo đúng quy định kế toán, các chứng từ được lưu giữ kiểm tra đối chiếu và giám sát đảm bảo tính chính xác về cả nội dung lẫn số liệu kế toán.

Công tác lập Bảng cân đối kế toán được lên kế hoạch cụ thể và được phân chia thành các bước rõ ràng, minh bạch phản ánh chính xác tình hình tài chính trong kỳ của công ty.

3.2.2 Những hạn chế còn tồn tại trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty

- Về bộ máy kế toán

Cũng bởi bộ máy tập trung gọn nhẹ, kế toán trưởng là người trực tiếp kiểm tra phê duyệt mọi sổ sách kế toán để đảm bảo độ chính xác, trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty đồng thời từ đó phải báo cáo và đóng góp ý kiến lên cấp trên vì vậy khối lượng công việc khá nhiều và nặng

Nhân lực cũng như trình độ còn hạn chế và tuổi đời cũng như tuổi nghề còn khá trẻ, chưa dày dạn kinh nghiệm nên không thể tránh khỏi những sai sót vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu Báo cáo tài chính.

- Về công tác kế toán

Công ty do tiết kiệm chi phí nên vẫn theo cách hạch toán truyền thống và thủ công. Mặc dù cũng có áp dụng phần mềm tin học nhưng mới chỉ sử dụng phần mềm Excel để mở sổ sách kế toán dùng các hàm tính toán trong Excel để chạy sổ nhưng tất cả vẫn còn mang tính chất thủ công. Vì vậy thời gian công việc của kế toán viên vẫn chưa được giảm thiểu ở mức tối ưu.

- Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Việc công ty chỉ lập Báo cáo tài chính năm thôi là chưa đủ, cần chú trọng hơn nữa là phân tích chỉ tiêu trên từng Bảng trong báo cáo tài chính cụ thể là Bảng cân đối kế toán như tình hình biến động tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán của công ty. Việc không phân tích này dẫn đến sai lệch trong quyết định của nhà quản lý vì chưa có cơ sở lý luận cụ thể để so sánh và chỉ ra được điểm nào cần lưu tâm chưa tốt và cần chú trọng khắc phục kịp thời, nâng cao hiệu quả để không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như đầu tư của công ty trong tương lai.

3.3 Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh

Sau 6 tuần thực tập tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh, được tiếp xúc cũng như theo sát môi trường kế toán thực tế em nhận thấy công tác hạch toán kế toán tại công ty đã tuân thủ theo đúng quy định và chế độ hiện hành mới nhất của Bộ Tài chính, phù hợp với mô hình kinh doanh của công ty. Trên cơ sở những điểm còn hạn chế của Công ty, với góc độ là sinh viên cùng với những kiến thức đã học vào thực tế, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán và việc phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm giúp cho công ty đạt hiệu quả cao trong việc quản lý tài chính. Cụ thể như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Công việc của một kế toán giỏi không chỉ là tạo ra những con số mà là sử dụng những con số đó để nói nên tình hình tài chính của công ty mình thông qua các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn từ đó các nhà quản lý có thể nắm rõ và đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình hiện tại để đảm bảo hiệu quả dòng vốn của công ty, xây dựng chiến lược phát triển lâu dài, lớn mạnh. Do

đó, việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là hết sức quan trọng và không thể thiếu trong một doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả phân tích cần có kế hoạch phân tích như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Đưa ra mục tiêu cho việc phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty
- Cơ sở dữ liệu sử dụng phân tích : dựa vào Bảng cân đối kế toán có thể liên hệ với các báo cáo tài chính khác nếu cần
- Nội dung phân tích:
 - + Phân tích kết cấu và sự biến động của tài sản
 - + Phân tích kết cấu và sự biến động của nguồn vốn
 - + Phân tích khả năng thanh toán của công ty
- Phương pháp phân tích lựa chọn phải phù hợp với công ty đáp ứng được nhu cầu phân tích của công ty

Bước 2: Thực hiện phân tích Bảng cân đối kế toán

Dựa vào tài liệu thu thập được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm. Sau khi tính toán so sánh, dựa vào kết quả nhận được, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp, chi tiết và đưa ra những nhận xét, đánh giá mặt nào tốt cần phát huy và mặt nào chưa tốt cần đưa ra giải pháp khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

Bước 3: Lập Báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích phải bao gồm đầy đủ kết quả các công việc đã thực hiện ở trên từ việc lập bảng biểu tính toán so sánh đến việc đưa ra đánh giá nhận xét cuối cùng là biện pháp khắc phục. Dưới đây là nội dung phân tích chủ quan của bản thân em nhằm giúp cho nhà quản lý công ty có cái nhìn bao quát hơn tình hình tài chính của công ty mình

▪ *Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản*

Phân tích tình hình tài sản của Công ty, ngoài việc phân tích sự biến động giá trị giữa cuối kỳ và đầu kỳ còn phân tích kết cấu các loại tài sản, chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng tài sản của Công ty để thấy được mức độ phù hợp của sự phân bổ đó. Dựa vào BCĐKT năm 2015 ta có bảng” Tình hình tài sản của Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh” (Bảng 3.1):

Bảng 3.1. CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

STT	CHỈ TIÊU	Cuối năm (đ)	Đầu năm (đ)	So sánh		Tỷ trọng	
				Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,090,629,467	2,270,573,331	820,056,136	36.12	96.89	93.22
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	214,689,978	770,097,807	(555,407,829)	(72.12)	6.73	31.62
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,125,905,148	758,206,519	1,367,698,629	180.39	66.64	31.13
IV	Hàng tồn kho	705,703,280	409,531,616	296,171,664	72.32	22.12	16.81
V	Tài sản ngắn hạn khác	44,331,061	332,737,389	(288,406,328)	(86.68)	1.39	13.66
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	99,294,040	165,050,010	(65,755,970)	(39.84)	3.11	6.78
I	Tài sản cố định	91,900,574	149,539,404	(57,638,830)	(38.54)	2.88	6.14
II	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	15,510,606	(15,510,606)	- 100.0	-	0.64
IV	Tài sản dài hạn khác	7,393,466	-	7,393,466	-	0.23	-
	TỔNG TÀI SẢN	3,189,923,507	2,435,623,341	754,300,166	30.97	100	100

Qua bảng phân tích tình hình cơ cấu tài sản ta thấy:

Tổng cộng tài sản đầu năm là 2.435.623.341 đồng, cuối năm là 3.189.923.507 đồng, tăng 754.300.166 đồng, với tốc độ tăng là 30,97% so với đầu năm. Sự tăng lên này là do một số các chỉ tiêu có xu hướng tăng như các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn, dài hạn khác. Nhìn chung sự tăng lên như vậy là do Công ty đang mở rộng quy mô kinh doanh theo chiều rộng.

Nhìn vào bảng cơ cấu trên ta thấy, qua 2 kỳ kế toán tỷ trọng tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản là một con số hợp lý phù hợp với đặc

điểm kinh doanh của công ty là công ty thương mại, cụ thể là đầu năm tài sản ngắn hạn chiếm 93,22% so với tổng tài sản và đến cuối năm thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên đạt 96,89% so với tổng tài sản trong năm. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn cuối năm tăng chủ yếu là do trong năm công ty tăng các khoản phải thu khác, trả trước cho người bán và hàng tồn kho.

Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong năm chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn chiếm đến 66,64% và hàng tồn kho chiếm 22,12% trong tổng tài sản. Chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm đạt 214.689.978đ giảm 555.407.829đ tương đương giảm 72,12% về mặt tương đối so với đầu năm. Việc giảm mạnh chỉ tiêu này là do công ty tập trung mở rộng sản xuất kinh doanh với nhiều bạn hàng mới nên đã trả trước tiền hàng cho người bán và tập trung mua thêm nhiều hàng hóa để kinh doanh. Cụ thể là cuối năm trả trước cho người bán đạt 40.612.000đ tăng 36.862.000đ tương ứng tăng 982,99% về mặt tương đối so với đầu năm. Việc ứng trước tiền hàng làm cho uy tín của công ty trước bạn hàng ngày càng lớn và thể hiện tiềm lực tài chính lớn của công ty ngoài thị trường nhưng việc ứng trước tiền hàng vô hình chung công ty đã làm cho mình bị công ty khác chiếm dụng vốn. Bên cạnh đó thì trong năm các khoản phải thu khách hàng đạt 720.060.517đ tương ứng giảm 34.396.002đ tương ứng giảm 4,56% so với đầu năm và các khoản phải thu khác cuối năm đạt 1.365.232.631đ trong khi chỉ số này đầu năm bằng 0. Ta có thể dễ dàng nhìn thấy trong năm mặc dù các khoản phải thu khách hàng đã giảm nhẹ nhưng các khoản phải thu khác lại tăng cao. Cụ thể là cuối năm các khoản phải thu khách hàng giảm hơn 34 triệu đồng thì các khoản thu khác lại tăng hơn 1 tỷ đồng cùng với đó là việc tăng khoản ứng trước tiền hàng điều này đã dẫn đến việc công ty đang bị chiếm dụng vốn. Từ thực trạng đó trong những năm tiếp theo công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ động nhanh chóng.

Chỉ tiêu tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ do đặc điểm kinh doanh của công ty là công ty thương mại chứ không phải công ty sản xuất nên không tập trung đầu tư vào tài sản dài hạn. Cụ thể cuối năm 2015 chỉ tiêu tài sản cố định không thay đổi so với đầu năm do trong năm công ty không mua thêm TSCĐ nào. Trong năm, công ty đã giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn hơn 15 triệu đồng so với đầu năm cùng với đó là tăng tài sản dài hạn khác lên hơn 7 triệu đồng. Tuy công ty Hoàng Minh là công ty thương mại không phải công ty sản xuất nhưng công ty vẫn nên chú trọng hơn trong việc đầu tư vào tài sản dài hạn.

Đánh giá: Tài sản dài hạn khác của Công ty chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản. Tài sản dài hạn khác của Công ty, trong báo cáo tài chính là chi phí trả trước dài hạn. Qua các năm chi phí trả trước giảm đi, nguyên nhân là do nhiều chi phí trả trước: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, đã được kết chuyển vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tổng kết:

Như vậy, trong năm qua, tổng tài sản của Công ty có sự tăng lên. Song điều bất cập hiện nay trong Công ty cần được giải quyết là tỷ trọng các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác trong tổng tài sản là quá cao. Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn rất nhiều.

▪ *Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn*

Đánh giá nguồn vốn của Công ty cũng tương tự như đánh giá tài sản của Công ty. Phân tích nguồn vốn của Công ty là chúng ta đi xem xét sự biến động về mặt giá trị của nguồn vốn và các khoản mục trong nguồn vốn qua các năm tăng hay giảm một lượng bao nhiêu. Ngoài ra, phân tích nguồn vốn còn đánh giá tỷ trọng và sự biến động của tỷ trọng các khoản mục trong tổng số như thế nào, mức độ hợp lý và an toàn về nguồn vốn, đảm bảo huy động nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh. Để phân tích sự biến động về kết cấu nguồn vốn ta có bảng phân tích sau (Bảng 3.2)

Bảng 3.2. CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

ST T	NGUỒN VỐN	Cuối năm (đ)	Đầu năm (đ)	So sánh		Tỷ trọng	
				Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Cuối năm (%)	Đầu năm (%)
A	NỢ PHẢI TRẢ	2,631,243,215	2,590,511,786	40,731,429	1.57	82.49	106.36
I	Nợ ngắn hạn	1,681,243,215	1,640,511,786	40,731,429	2.48	52.7	67.35
II	Nợ dài hạn	950,000,000	950,000,000	-	-	29.78	39.00
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	558,680,292	(154,888,445)	713,568,737	460.70	17.51	(6.36)
I	Vốn chủ sở hữu	558,680,292	(154,888,445)	713,568,737	460.70	17.51	(6.36)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,189,923,507	2,435,623,341	754,300,166	30.97	100.0	100.0

Qua bảng phân tích tình hình cơ cấu nguồn vốn ta thấy:

Tổng cộng nguồn vốn đầu năm 2015 là 2.435.623.341 đồng, tới cuối năm là 3.189.923.507 đồng, tăng 754.300.166 đồng, với tốc độ tăng là 30,97% so với đầu năm. Theo bảng trên, sự tăng lên này là do cả nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đều tăng. Nhìn chung sự tăng lên như vậy là do Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nên cần phải tăng nguồn vốn bằng việc thực hiện các khoản vay ngắn hạn và thực hiện chính sách huy động khách hàng ứng trước tiền hàng.

Nợ phải trả

Nợ phải trả của Công ty là các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số nguồn vốn của Công ty, chứng tỏ rằng Công ty đang huy động vốn bằng việc vay từ ngân hàng và chiếm dụng vốn của người mua.

Cụ thể như sau:

- Đầu năm, số nợ phải trả của Công ty là 2.590.511.786 đồng, chiếm tỷ trọng 106,36% trong tổng nguồn vốn.

- Cuối năm, số nợ phải trả của Công ty tăng lên gần 40 triệu đồng, đạt 2.631.243.215 đồng, chiếm tỷ trọng 82,49% tổng nguồn vốn, giảm xuống so với tỷ trọng đầu năm. Tuy số nợ phải trả tăng lên nhưng tỷ trọng của nó lại giảm đi.

Trong khoản nợ phải trả của Công ty, các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu, đặc biệt là các khoản vay và nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong số nợ phải trả mà Công ty phải trả. Các khoản vay và nợ ngắn hạn là các khoản Công ty tiến hành vay ngắn hạn của các ngân hàng: như cuối năm 2015 vay Ngân hàng BIDV và Ngân hàng EXIMBANK là xấp xỉ 188 triệu đồng, để lấy vốn mở rộng sản xuất kinh doanh. Nguồn vay ngân hàng là chủ yếu, chứng tỏ Công ty có sự tin tưởng từ các ngân hàng. Cụ thể, cuối năm 2015, do mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nhu cầu về vốn tăng cao, Công ty đã tiến hành tăng lượng vay ngân hàng lên đến con số xấp xỉ 155 triệu đồng. Đây cũng là khoản nợ chiếm tỷ trọng cao nhất trong các khoản nợ ngắn hạn. Bên cạnh đó thì công ty vẫn chưa thực hiện trả các khoản vay dài hạn. Cụ thể là khoản vay dài hạn đầu năm là 950.000.000 đồng thì đến cuối năm vẫn chưa thanh toán do công ty làm ăn thua lỗ.

Ngoài những các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả của Công ty còn là những khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi..... Sự biến động

của những khoản mục này cũng có sự tác động, góp phần vào sự tăng giảm của các khoản nợ phải trả của Công ty. Đáng chú ý là cuối năm 2015 khoản mục người mua trả tiền trước đạt 166.400.000 đồng tăng 165.999.109 đồng tương ứng tăng 41.407,54% về mặt tương đối so với đầu năm. Điều này cho thấy được sự tin tưởng của khách hàng đến công ty và công ty đang sử dụng chiến lược kinh doanh cho thời điểm hiện tại là chiếm dụng vốn của khách hàng để kinh doanh.

Đánh giá: Nợ phải trả của Công ty, cuối năm 2015 tăng lên so với đầu năm, cho thấy chiều hướng không mấy tốt đẹp của công ty, điều này chứng tỏ Công ty có sự suy giảm về khả năng tự chủ về mặt tài chính. Vì vậy, Công ty nên có sự điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Qua bảng ta thấy, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty, tăng qua các năm, cụ thể như sau:

- Đầu năm 2015, nguồn vốn CSH của Công ty là -154.888.445 đồng. Nguồn vốn CSH âm cho thấy trong năm 2014 công ty làm ăn thua lỗ nặng và âm cả vào VCSH, đây là một dấu hiệu xấu cho doanh nghiệp.

- Cuối năm 2015, nguồn vốn CSH của Công ty tăng lên và đạt 558.680.292 đồng, chiếm tỷ trọng 17,51% trong tổng nguồn vốn.

Qua bảng phân tích, ta thấy sự biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty chủ yếu là do công ty làm ăn thua lỗ từ đó dẫn đến lợi nhuận chưa phân phối âm. Còn vốn đầu tư của CSH thì không thay đổi.

Đánh giá: Nguồn vốn CSH của công ty qua các năm có tăng nhưng lợi nhuận chưa phân phối vẫn âm. Sự biến động về mặt giá trị này chủ yếu là do kết quả kinh doanh của công ty. Xét về tỷ trọng qua bảng ta thấy được tỷ trọng của nguồn vốn CSH là tăng dần qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp. Cuối năm 2015, tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu chỉ là 17,51% trong tổng nguồn vốn. Mức độ tăng về giá trị không kịp với mức độ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, làm cho Công ty hạn chế khả năng tự chủ về mặt tài chính, hiệu quả huy động vốn là chưa cao và chưa an toàn.

Như vậy, trong năm 2015, tổng nguồn vốn của Công ty có sự tăng lên. Song cơ cấu giữa vốn CSH và nợ phải trả là không cân bằng, nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với nguồn vốn CSH. Do đó, Công ty cần phải có kế

hoạch trả nợ và có các biện pháp thu hút đầu tư, huy động vốn để tăng vốn chủ sở hữu của Công ty.

Xem xét tình hình sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\text{Nguồn vốn dài hạn} = \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ = 950.000.000 + 558680292 = 1.508680292$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 99.294.040$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh

▪ Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của Công ty là khả năng thu nợ và trả nợ. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty như tiền mặt, các khoản phải thu, hàng tồn kho... phụ thuộc vào tình hình và khả năng tài chính của mình. Tài chính đủ mạnh Công ty có thể thanh toán bất kì khi nào khi những khoản nợ đến hạn. Để đánh giá khả năng thanh toán của Công ty, ta phân tích các chỉ tiêu để đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn.

Ta có bảng đánh giá khả năng thanh toán của Công ty Hoàng Minh (Biểu 3.3)

Biểu 3.3. BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI HOÀNG MINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đầu năm	Cuối năm	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1.384	1.838	0.454	32.819
2	Hệ số thanh toán nhanh	lần	1.134	1.419	0.284	25.045
3	Hệ số thanh toán tức thời	lần	0.469	0.128	-0.342	-72.797

Hệ số thanh toán ngắn hạn là quan hệ tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Nó thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản với các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \text{ (lần)}$$

Từ biểu 3.1 ta thấy:

Hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty trong cả 2 thời kì đều lớn hơn 1 cho thấy được khả năng thanh toán của công ty là rất tốt.

Cụ thể đầu năm 2015 là 1,354 và cuối năm 2015 là 1,838 tức là so với đầu năm, cuối năm đã tăng 0,454 lần tương đương với 32,819%.

Nguyên nhân cho sự thay đổi này sự tăng đáng kể của TS ngắn hạn do Công ty mở rộng kinh doanh nên tài sản ngắn hạn tăng lên. Trong đó thì khoản tăng lên chủ yếu là do công ty trả tiền trước cho người bán cuối năm 2015 đạt 40.612.000đ tăng 982,99% so với đầu năm bên cạnh đó là sự tăng lên của hàng tồn kho tăng 72,32% so với đầu năm. Tuy vậy do hệ số này còn nhỏ nên công ty cần chú ý hạn chế việc chiếm dụng vốn để đảm bảo khả năng thanh toán.

Hệ số thanh toán nhanh: Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa các loại tài sản có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, tương đương tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn} + \text{Các khoản phải thu NH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Qua bảng phân tích ta thấy chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh qua 2 kỳ kế toán đều lớn hơn 1 cho thấy tình hình tài chính của công ty tương đối khả quan. Cuối năm 2015 chỉ số này tăng 0,284 lần so với đầu năm tương ứng tăng 25,045% so với đầu năm. Việc này là do công ty trong năm 2015 đã trả trước cho người bán tăng 982,99% so với đầu năm do đó đã làm cho chỉ số hệ số thanh toán nhanh tăng 0,284 lần so với đầu năm. Tuy nhiên chỉ số này được cho là một thước đo thô thiển và vô đoán bởi vì nó loại trừ giá trị hàng tồn kho nhưng trong nhiều trường hợp doanh nghiệp sẵn sàng bán dưới giá trị sổ sách các khoản hàng tồn kho để biến thành tiền mặt thật nhanh, và bởi vì thường thì doanh nghiệp dùng tiền bán các tài sản lưu động để tái đầu tư.

Hệ số thanh toán tức thời: Chỉ tiêu này phản ánh việc thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn của công ty ngay tức thời, chủ yếu là dùng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền, tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \text{ (lần)}$$

Hệ số thanh toán tức thời đầu năm là 0,469 và cuối năm 2015 là 0,128 đều là những hệ số nằm trong khoảng $0,1 < H < 0,5$ vì vậy đây đều là những hệ số thích hợp, vừa đảm bảo được khả năng thanh toán cũng như luân chuyển, sử dụng vốn.

Hệ số thanh toán tức thời cuối năm 2015 giảm 0,342 lần so với đầu năm tương đương giảm 72,797%. Sự giảm này là do trong năm công ty đã sử dụng khoản tiền và tương đương tiền để đầu tư vào hàng tồn kho và trả trước cho người bán. Từ đó làm cho tiền và các khoản tương đương tiền giảm dẫn đến hệ số thanh toán tức thời của công ty đã giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo để chỉ số này ở mức hợp lý.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ đọng

Từ việc phân tích cơ cấu tài sản ở trên ta có thể thấy rằng công ty hiện nay có các khoản phải thu khách hàng giảm hơn 34 triệu đồng nhưng các khoản thu khác lại tăng hơn 1 tỷ đồng cùng với đó là việc tăng khoản ứng trước tiền hàng tuy tạo được uy tín cho các bạn hàng nhưng điều này đã dẫn đến việc vốn của công ty đang bị chiếm dụng. Từ thực trạng đó công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ đọng nhanh chóng, đơn cử như sau:

- Cán bộ quản lý phải thường xuyên kiểm tra cũng như đốc thúc nhân viên thu nợ của khách hàng.

- Phải có chế độ thưởng phạt minh bạch để nhân viên lấy đó làm động lực phấn đấu và có trách nhiệm hơn trong công việc được giao phó.

- Có sử dụng linh hoạt các cách thức chiết khấu cho khách hàng để việc thu hồi nợ được nhanh chóng và tự giác nơi khách hàng, tạo cho họ tâm lý được ưu tiên ưu đãi khi là đối tác với công ty. Ví dụ các cách thức chiết khấu thương mại sau:

- *Chiết khấu thương mại theo từng lần mua hàng* (Giảm giá hàng bán ngay trong lần mua hàng đầu tiên)
- *Chiết khấu thương mại sau nhiều lần mua hàng* (Sau nhiều lần mua hàng mới đạt khối lượng hưởng chiết khấu).
- *Chiết khấu thương mại sau chương trình khuyến mại* (Sau khi đã xuất hóa đơn bán hàng rồi mới tính toán chiết khấu được hưởng trong kỳ).

- Tùy vào tình hình tài chính công ty mà điều chỉnh thời gian nợ đọng phù hợp nhất, hạn chế tối đa số vốn công ty bị chiếm dụng.

3.3.2 Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Ví dụ:

✦ Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP

+ Về tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/ND-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.

+ Về giá cả: 9.950.000.000 đ.

✦ Phần mềm kế toán STP Basic Accouting

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận

+Về tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-ND 51/2010/ND-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 244/2009- TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...

- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.

- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

- + Về giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ

- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ.

✦ **Phần mềm kế toán Fast Accouting.**

Phần mềm kế toán Fast accouting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

- + Về tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp

- Giao diện dễ dàng sử dụng.

- + Về giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ

- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ

✦ **Phần mềm kế toán SIMBA**

Được thiết kế dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán

- + Về tính năng

- Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng.

- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ Tài chính

- Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp như: đơn giản, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, công trình, hợp đồng, đơn giản.

- Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác

- + Về giá cả

- Phiên bản dùng cho lĩnh vực thương mại và dịch vụ: 4.000.000 đ

- Phiên bản dùng cho lĩnh vực sản xuất 5.500.000đ

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu kể trên, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

KẾT LUẬN

➤ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa được những vấn đề chung về hệ thống BCTC, công tác lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC Bộ Tài chính.

- Hệ thống hóa được những lý luận về công tác phân tích BCĐKT trong doanh nghiệp, đánh giá khái quát được tình hình tài chính của doanh nghiệp, phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

➤ Về mặt thực tiễn:

- Đã phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần cơ khí thương mại Hoàng Minh.

-Đánh giá được những điểm mạnh yếu trong công tác hạch toán cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Đã đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế tại Công ty Cổ phần cơ khí thương mại Hoàng Minh.

Do thời gian thu thập tài liệu tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Hoàng Minh và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các anh chị trong phòng Kế toán tại Công ty và đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của Giảng viên Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.